

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong các lĩnh vực Tài chính
thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền tỉnh Phú Thọ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 107/TTr-STC ngày 26/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ trong các lĩnh vực Tài chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền tỉnh Phú Thọ (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ cập nhật, đăng tải công khai thủ tục hành chính nội bộ được công bố tại Điều 1 Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa thủ tục chính nội bộ được công bố tại Điều 1 Quyết định này; hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo thẩm quyền hoặc gửi cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, tổng hợp, hoàn thiện phương án theo quy định.

2. Văn phòng UBND tỉnh thực hiện cập nhật, công khai thủ tục hành chính nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền tỉnh Phú Thọ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; UBND các huyện, thành, thị; UBND các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Quang

PHỤ LỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC TÀI CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN TỈNH PHÚ THỌ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1257/QĐ-UBND ngày 9 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Thẩm định quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách	Quản lý đầu tư công	- Sở Tài chính. - UBND cấp huyện/ cấp xã.
2	Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công	Quản lý đầu tư công	- UBND tỉnh. - UBND cấp huyện/ cấp xã Sở - Sở Tài chính. - Phòng Tài chính - Kế hoạch.
3	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách tỉnh	Quản lý đầu tư công	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính. - Kho bạc Nhà nước khu vực.
4	Quyết định/điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công (cấp tỉnh)	Quản lý đầu tư công	- HĐND tỉnh. - UBND tỉnh. - Hội đồng thẩm định.
5	Quyết định/điều chỉnh đầu tư chương trình, dự án (cấp tỉnh) không có cấu phần xây dựng	Quản lý đầu tư công	- UBND tỉnh. - Cơ quan chủ trì thẩm định
6	Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp	Quản lý đầu tư công	Các cơ quan của địa phương
7	Quyết định/điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh)	Quản lý đầu tư công	- Chủ tịch UBND tỉnh. - Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có chức năng.

TT	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
8	Quyết định/điều chỉnh đầu tư chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh)	Quản lý đầu tư công	- Chủ tịch UBND tỉnh, - Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao chủ trì thẩm định.
9	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP (cấp tỉnh) do cơ quan có thẩm quyền lập	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- HĐND tỉnh. - UBND tỉnh. - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.
10	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP (cấp tỉnh) do cơ quan có thẩm quyền lập	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- HĐND tỉnh. - UBND tỉnh. - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.
11	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP (cấp tỉnh) do cơ quan có thẩm quyền lập	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- HĐND tỉnh. - UBND tỉnh. - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.
12	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP (cấp tỉnh) do cơ quan có thẩm quyền lập	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- HĐND tỉnh. - UBND tỉnh. - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.
13	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản	Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính.

TT	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		ngoài dành cho Việt Nam	
14	Quyết định điều chuyển tài sản công	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính. - UBND cấp huyện. - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý
15	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính. - UBND cấp huyện. - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý.
16	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính. - UBND cấp huyện. - UBND cấp xã. - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý.
17	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước và trường hợp theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính. - UBND cấp huyện. - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý.
18	Quyết định bán tài sản công	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính. - UBND cấp huyện. - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

TT	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
19	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính. - UBND cấp huyện. - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị.
20	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính. - UBND cấp huyện. - UBND cấp xã. - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị.
21	Thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước	Quản lý công sản	Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công
22	Quyết định thanh lý tài sản công	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính. - UBND cấp huyện. - UBND cấp xã. - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện thuộc phạm vi quản lý.
23	Quyết định tiêu hủy tài sản công	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - UBND cấp huyện.
24	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị huỷ hoại	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính. - UBND cấp huyện.
25	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính. - UBND cấp huyện.

TT	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh
26	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính.
27	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Quản lý công sản	Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà
28	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Quản lý công sản	Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà
29	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - UBND cấp huyện. - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh phạm vi quản lý.
30	Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý.	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính.
31	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản	Quản lý công sản	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính.
32	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản	Quản lý công sản	Các cơ quan được HĐND phân cấp
33	Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã	Ngân sách nhà nước	- UBND tỉnh. - UBND cấp huyện.
34	Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm	Tài chính - kinh tế ngành	- Đơn vị dự toán cấp trên. - Đơn vị dự toán cấp I. - Cơ quan tài chính các cấp
35	Thủ tục trích nộp các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra vào ngân sách nhà nước	Tài chính - kinh tế ngành	Cơ quan tài chính các cấp.

TT	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
36	Thanh toán chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	UBND tỉnh.
37	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	UBND tỉnh.
38	Thanh toán chi phí từ việc khai thác/xử lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản.
39	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Quản lý công sản	Cơ quan được giao nhiệm vụ chủ tài khoản tạm giữ.
40	Lập quy hoạch tỉnh	Quy hoạch	UBND tỉnh.
41	Điều chỉnh quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn	Quy hoạch	Các Bộ, địa phương.
42	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cơ quan đại diện chủ sở hữu.
43	Chia, tách doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cơ quan đại diện chủ sở hữu.
44	Giải thể doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cơ quan đại diện chủ sở hữu.
45	Thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cơ quan đại diện chủ sở hữu.
46	Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm	Quản lý đầu tư công	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính. - UBND cấp huyện. - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý.

TT	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
47	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công	Quản lý đầu tư công	- UBND tỉnh. - Sở Tài chính. - UBND cấp huyện. - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý.
48	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Quản lý đầu tư công	- Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh. - Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện.
49	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	Quản lý đầu tư công	- Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc UBND cấp huyện. - Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC

1. Thủ tục: Thẩm định quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách:

1.1 Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Chủ đầu tư (hoặc ban quản lý dự án) báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện/xã (là cơ quan cấp trên của chủ đầu tư theo phân cấp quản lý) trước ngày 15/3 năm sau năm quyết toán.

- *Bước 2:* Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện/xã xét duyệt báo cáo của các chủ đầu tư; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 15/5 năm sau năm quyết toán.

+ Trường hợp chủ đầu tư đồng thời là cơ quan cấp trên (không phân cấp quản lý), chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 15/5 năm sau năm quyết toán.

+ Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ của chủ đầu tư lập chưa đúng quy định, Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện/xã yêu cầu chủ đầu tư giải trình, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh hoặc yêu cầu lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định. Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện/xã yêu cầu chủ đầu tư nộp các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng kế hoạch được giao, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư sử dụng vốn không đúng quy định.

+ Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện/xã thực hiện đối chiếu với cơ quan kiểm soát, thanh toán cùng cấp địa phương để xác nhận các số liệu phục vụ công tác quyết toán theo niên độ chi tiết đến từng dự án trước khi tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán theo niên độ cho Sở Tài chính.

- *Bước 3:* Cơ quan kiểm soát, thanh toán tại huyện/xã tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo cơ quan kiểm soát, thanh toán khu vực trước ngày 15/3 năm sau năm quyết toán; cơ quan kiểm soát, thanh toán khu vực tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo cơ quan kiểm soát, thanh toán trung ương trước ngày 15/5 năm sau năm quyết toán; cơ quan kiểm soát, thanh toán khu vực tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo Sở Tài chính trước ngày 15/5 năm sau năm quyết toán.

- *Bước 4:* Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Tài chính thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ của từng Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện/xã, đồng gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán khu vực và các cơ quan, đơn vị liên quan.

1.2 Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc văn bản điện tử theo quy định.

1.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính (Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính).

1.4 Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Tài chính thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ của từng Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện/xã, đồng gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán khu

vực và các cơ quan, đơn vị liên quan.

1.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện/xã.

1.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

1.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo thẩm định quyết toán.

1.8 Phí, lệ phí: Không quy định

1.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính (Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính).

1.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

2. Thủ tục: Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công

2.1 Trình tự thực hiện: Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán và 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán cũng là thủ trưởng của cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán thì chỉ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

2.2 Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc văn bản điện tử theo quy định.

2.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Đối với dự án đầu tư công hoàn thành, hạng mục công trình hoàn thành, dự án đầu tư công dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của chủ đầu tư (bản chính). Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, tờ trình phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (sau đây gọi là thanh tra), kiểm tra. Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong tờ trình chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này (bản chính).

- Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

- Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (quyết toán A - B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

- Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính).

- Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

- Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên.

b) Đối với nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính).

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này (bản chính).

- Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

- Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm bản chính các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng, các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán (trừ trường hợp chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị); văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh, thay đổi (nếu có), biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo hợp đồng (nếu có), bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (nếu có), biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

- Báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập trong trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

*** Thời hạn giải quyết:**

Dự án	Quan trọng quốc gia	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C
Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt	09 tháng	09 tháng	06 tháng	04 tháng
Thời gian thẩm tra quyết toán	08 tháng	08 tháng	04 tháng	03 tháng
Thời gian phê duyệt quyết toán	01 tháng	01 tháng	20 ngày	15 ngày

- Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình phê duyệt được tính từ ngày dự án, công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng đến ngày chủ đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

- Thời gian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ quyết toán đến ngày trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

- Thời gian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhận đủ hồ sơ trình duyệt quyết toán đến ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

2.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công.

2.5 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

(1). *Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:*

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập giao cấp tỉnh quản lý;

- Chủ tịch UBND cấp huyện/xã phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập giao cấp huyện/xã quản lý.

(2). *Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:*

a) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do UBND cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra (trừ trường hợp Chủ tịch UBND cấp tỉnh có

quyết định khác).

b) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do UBND cấp huyện/xã quản lý: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì tổ chức thẩm tra (trừ trường hợp Chủ tịch UBND cấp huyện/xã có quyết định khác).

2.6 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

2.7 Phí, Lệ phí: Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

2.8 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Theo quy định tại:

- Điều 34 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

- Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu biểu trong công tác quyết toán.

2.9 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

2.10 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

- Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu biểu trong công tác quyết toán.

3. Thủ tục: Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách tỉnh

3.1 Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư có nhu cầu kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách tỉnh hằng năm, gửi văn bản đến Sở Tài chính.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực báo cáo, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3.2 Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc văn bản điện tử theo quy định.

3.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

3.4 Thời hạn giải quyết: Không quy định.

3.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các chủ đầu tư.

3.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Kho bạc Nhà nước khu vực.

3.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Tờ trình; Quyết định phê duyệt kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách tỉnh.

3.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

3.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án được giao kế hoạch năm, không giải ngân hết thuộc các trường hợp xem xét kéo dài quy định tại Luật Đầu tư công.

3.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công năm 2024.

4. Thủ tục: Quyết định/điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công (cấp tỉnh).

4.1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư:

a) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công, dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

+ Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định do Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch UBND cấp tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh là Thường trực Hội đồng thẩm định và các cơ quan liên quan là thành viên để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

+ Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo ý kiến thẩm định.

- UBND cấp tỉnh trình HĐND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

c) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

+ Giao đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (nếu có) tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thuộc cấp mình quản lý;

+ Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn thiện báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định.

- UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc cấp mình quản lý, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian thực hiện.

4.2. Hồ sơ, thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư công nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C.

a) Hồ sơ trình thẩm định:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C;

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Cơ quan trình thẩm định gửi Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ thẩm định bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Thời gian thẩm định (Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ) như sau:

- Chương trình đầu tư công: Không quá 30 ngày làm việc;
- Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày làm việc;
- Dự án nhóm B, C: Không quá 20 ngày làm việc;

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án không phù hợp với quy định tại các Điều 33, 34, 35 của Luật Đầu tư công, trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan trình thẩm định đề nghị để bổ sung hồ sơ.

4.3. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền và thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C.

a) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C (Trong đó các nội dung trong tờ trình và báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định)

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

b) Thời gian quyết định chủ trương, dự án (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ) như sau:

- Chương trình đầu tư công: Không quá 10 ngày làm việc;
- Dự án nhóm A: Không quá 07 ngày làm việc;
- Dự án nhóm B, C: Không quá 05 ngày làm việc;

- Trường hợp chương trình, dự án do HĐND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, thời gian quyết định chủ trương đầu tư phù hợp với chương trình kỳ họp của HĐND.

c) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định/điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án:

- Cơ quan quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương gửi Bộ Tài chính quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cơ quan quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước các cấp địa phương gửi Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.4. Số lượng hồ sơ: Không quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: HĐND tỉnh, UBND tỉnh.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hội đồng thẩm định.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của HĐND tỉnh /Quyết định

phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

4.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công năm 2024.
- Nghị định số 85/2025/NNĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

5. Thủ tục: Quyết định/điều chỉnh đầu tư chương trình, dự án (cấp tỉnh) không có cấu phần xây dựng

5.1. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư:

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;
- Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định dự án;
- Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật đầu tư công;
- Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

5.2. Hồ sơ, Thời gian thẩm định.

a) Hồ sơ trình thẩm định

- Tờ trình thẩm định dự án, bao gồm: sự cần thiết đầu tư dự án; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định dự án đầu tư công;
- Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công;
- Các tài liệu khác có liên quan phục vụ cho việc thẩm định dự án đầu tư công (nếu có).

Cơ quan trình thẩm định gửi Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ thẩm định bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước

b) Thời gian thẩm định (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).

- Chương trình đầu tư công: Không quá 30 ngày làm việc;
- Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày làm việc;
- Dự án nhóm B, C: Không quá 20 ngày làm việc;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan, đơn vị trình thẩm định để bổ sung hồ sơ.

5.3. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;
- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;
- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;
- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

5.4. Thời gian quyết định/điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng (kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ).

- Chương trình đầu tư công: Không quá 10 ngày làm việc;
- Dự án nhóm A: Không quá 07 ngày làm việc;
- Dự án nhóm B, C: Không quá 05 ngày làm việc.

** Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án:*

- Cơ quan quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương gửi Bộ Tài chính quyết định đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cơ quan quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước các cấp địa phương gửi Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cùng cấp quyết định/điều chỉnh đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan chủ trì thẩm định.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đầu tư/điều chỉnh đầu tư của cấp có thẩm quyền.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công năm 2024.

- Nghị định số 85/2025/NNĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

6. Thủ tục: Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp

6.1. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công khẩn cấp.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp thuộc cấp mình quản lý.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và quyết định đầu tư dự án.

- Chủ đầu tư dự án được tự quyết định toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư để tổ chức thực hiện dự án bảo đảm tiến độ, chất lượng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Chủ tịch UBND báo cáo HĐND cùng cấp việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp tại kỳ họp gần nhất.

6.2. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

6.3. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6.4. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan của địa phương.

6.5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định tại Điều 45 của Luật Đầu tư công.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan của địa phương.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

6.6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền.

6.7. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

6.8. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

6.9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

6.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công năm 2024 và các bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

7. Thủ tục: Quyết định/điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh)

7.1 Trình tự, cách thức thực hiện: Chủ tịch UBND tỉnh:

- Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị định 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025;

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

- Chỉ đạo cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

7.2 Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 Nghị định 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025.

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án (mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025)

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A (mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025); báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C (mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025)

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

7.3 Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thẩm định (khoản 5 Điều 11 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025): Không quá 30 ngày làm việc đối với chương trình đầu tư công, dự án nhóm A; Không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, C.

- Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025): Không quá 10 ngày làm việc đối với chương trình đầu tư công; không quá 07 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; Không quá 05 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, C.

7.4 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan quyết định chủ trương: Chủ tịch UBND tỉnh;

- Cơ quan chủ trì thẩm định: Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có chức năng

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan

7.5 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

7.6 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

7.7 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

7.8 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công năm 2024.

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công.

8. Thủ tục: Quyết định/điều chỉnh đầu tư chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh)

8.1 Trình tự, cách thức thực hiện:

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch UBND cấp tỉnh giao chủ đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;

- Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

8.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

8.3 Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thẩm định (theo Điều 22 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP): Không quá 30 ngày làm việc đối với chương trình đầu tư công, dự án nhóm A; Không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, C.

- Thời gian quyết định đầu tư (khoản 2 Điều 24 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP): Không quá 10 ngày làm việc đối với Chương trình đầu tư công; Không quá 07 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; Không quá 05 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, C.

8.4 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh

- Cơ quan chủ trì thẩm định: Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao chủ trì thẩm định

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan.

8.5 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đầu tư chương trình, dự án.

8.6 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

8.7 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

8.8 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công năm 2024.

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công.

9. Thủ tục: Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP (cấp tỉnh) do cơ quan có thẩm quyền lập.

9.1 Trình tự thực hiện:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình UBND cấp tỉnh.
- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.
- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định.
- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chuẩn bị hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP.
- Cơ quan, đơn vị chuẩn bị hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để UBND cấp tỉnh trình HĐND cấp tỉnh xem xét, quyết định.

9.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp

9.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- *Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:*
 - + Văn bản đề nghị thẩm định;
 - + Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;
 - + Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
 - + Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
 - + Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);
 - + Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.
- *Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:*
 - + Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;
 - + Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư;
 - + Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
 - + Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
 - + Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.
- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

9.4 Thời hạn giải quyết (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ):

- Thời hạn thẩm định: Không quá 14 ngày.
- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày.

9.5 Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

HĐND cấp tỉnh; UBND cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

9.6 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;
- Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

9.7 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9.8 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 28/3/2025 của Chính phủ.

9.9 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020.
- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
- Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 28/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ.

10. Thủ tục: Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP (cấp tỉnh) do cơ quan có thẩm quyền lập

10.1 Trình tự thực hiện:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP căn cứ quyết định chủ trương đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt dự án.

10.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp

10.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- *Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:*

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- *Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP bao gồm:*

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- *Số lượng hồ sơ:* 10 bộ.

10.4 Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định: Không quá 14 ngày.

- Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá 15 ngày.

10.5 Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: HĐND cấp tỉnh; UBND cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

10.6 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;
- Quyết định phê duyệt dự án PPP.

10.7 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

10.8 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 28/3/2025.

10.9 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.**10.10 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020.
- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
- Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 28/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ.

11. Thủ tục: Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP (cấp tỉnh) do cơ quan có thẩm quyền lập

11.1 Trình tự thực hiện:

- Đơn vị chuẩn bị dự án gửi văn bản đề nghị thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh quyết định chủ trương làm cơ sở trình HĐND cấp tỉnh;
- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;
- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chuẩn bị hồ sơ điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;
- Cơ quan, đơn vị chuẩn bị hồ sơ điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để UBND cấp tỉnh trình HĐND cấp tỉnh xem xét, quyết định.

11.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

11.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị thẩm định điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:*
- + Văn bản đề nghị thẩm định;
 - + Dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;
 - + Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
 - + Tờ trình đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
 - + Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);
 - + Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.
- Hồ sơ đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:
- + Tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư;
 - + Dự thảo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;
 - + Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
 - + Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh.
 - + Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.
- Số lượng hồ sơ: 10 bộ.

11.4 Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định: Không quá 14 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP: Không quá 15 ngày.

11.5 Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- HĐND cấp tỉnh;
- UBND cấp tỉnh;
- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

11.6 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;
- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP.

11.7 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

11.8 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 28/3/2025.

11.9 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

11.10 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020.
- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
- Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 28/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ.

12. Thủ tục: Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP (cấp tỉnh) do cơ quan có thẩm quyền lập

12.1 Trình tự thực hiện:

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập tờ trình đề nghị điều chỉnh dự án, gửi cơ quan có thẩm quyền;
- Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chuẩn bị hồ sơ điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;
- UBND cấp tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP.

12.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp

12.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

- + Văn bản đề nghị thẩm định;
- + Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;
- + Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;
- + Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);
- + Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);
- + Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.
- Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án PPP bao gồm:
 - +Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;
 - + Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;
 - + Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;
 - + Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;
 - + Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);
 - + Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);
 - + Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.
- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

12.4 Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định: Không quá 14 ngày.
- Thời hạn phê duyệt: Không quá 15 ngày.

12.5 Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: HĐND cấp tỉnh; UBND cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

12.6 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án PPP.

12.7 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

12.8 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 28/3/2025.

12.9 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

12.10 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020.
- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
- Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 28/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ.

13. Thủ tục: Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản

13.1 Trường hợp khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản và hồ sơ đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Cơ quan thẩm định (Sở Tài chính) gửi hồ sơ đề nghị góp ý kiến tới Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan để lấy ý kiến.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (Sở Tài chính) đánh giá:

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Người đứng đầu cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận 1 của Sở Tài chính tại Trung tâm Hành chính công tỉnh PT.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;
- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.
- Văn kiện chương trình, dự án;
- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Số lượng hồ sơ: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

d) Thời hạn giải quyết:

Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo/quyết định của UBND tỉnh về chương trình, dự án.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có): Không quy định.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

13.2 Trường hợp khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công

trình

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản và hồ sơ đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Cơ quan thẩm định (Sở Tài chính) gửi hồ sơ đề nghị góp ý kiến tới Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan để lấy ý kiến.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (Sở Tài chính) đánh giá:

+ Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Người đứng đầu cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận 1 của Sở Tài chính tại Trung tâm Hành chính công.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Văn kiện chương trình, dự án (đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu

tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình).

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Số lượng hồ sơ: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

d) Thời hạn giải quyết: Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo quyết định của UBND tỉnh về chương trình, dự án.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có): Không quy định.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

13.3 Trường hợp khoản viện trợ phi dự án

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án.

- Bước 3: Cơ quan thẩm định (Sở Tài chính) gửi hồ sơ đề nghị góp ý kiến tới Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan để lấy ý kiến.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (Sở

Tài chính) đánh giá:

+ Tính phù hợp của mục tiêu tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững và hiệu quả của viện trợ phi dự án sau khi kết thúc.

+ Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt phi dự án với các nội dung: Tên phi dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của phi dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận 1 của Sở Tài chính tại Trung tâm Hành chính công tỉnh PT.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản báo cáo Cơ quan chủ quản về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt phi dự án;

- Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện phi dự án;

- Chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận.

- Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Số lượng hồ sơ: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

d) Thời hạn giải quyết:

Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản phê duyệt phi dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo/quyết định của UBND tỉnh về chương trình, dự án.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn kiện phi dự án theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có): Không quy định.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

14. Thủ tục: Quyết định điều chuyển tài sản công

14.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định điều chuyển tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp.

14.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị điều chuyển tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận tài sản (trong đó thuyết minh cụ thể sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; mục đích sử dụng tài sản sau khi tiếp nhận): 01 bản chính.

- Văn bản đề nghị điều chuyển, tiếp nhận tài sản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) (trong đó có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; mục đích sử dụng tài sản sau khi tiếp nhận): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; mục đích sử dụng hiện tại và mục đích sử dụng dự kiến sau khi điều chuyển trong trường hợp việc điều chuyển gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng tài sản; lý do điều chuyển): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị điều chuyển tài sản (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

14.3 Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

14.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.

14.5 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh; Sở Tài chính; UBND cấp huyện; Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý,

14.6 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

14.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chuyển tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp.

14.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

14.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

14.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

14.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.
- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.
- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

15. Thủ tục: Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi kết thúc

15.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chậm nhất là 30 ngày trước ngày kết thúc dự án theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, Ban quản lý dự án có trách nhiệm kiểm kê tài sản phục vụ hoạt động của dự án, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan chủ quản dự án. Việc kiểm kê phải được lập thành Biên bản, nội dung chủ yếu của Biên bản gồm: Tên dự án, tên ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản, thành phần tham gia kiểm kê, kết quả kiểm kê.

Ghi chú: Trường hợp phát hiện thừa, thiếu tài sản phải ghi rõ trong Biên bản kiểm kê tài sản, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm và đề xuất biện pháp xử lý theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công. Danh mục tài sản đề nghị xử lý thực hiện theo Mẫu số 07/TSC-TSDA ban hành kèm theo Nghị định này. Đối với dự án trong đó có một cơ quan chủ quản giữ vai trò điều phối chung và các cơ quan chủ quản của các dự án thành phần, Ban quản lý dự án thành phần chịu trách nhiệm kiểm kê, báo cáo về Ban quản lý dự án chủ quản để tổng hợp, đề xuất phương án xử lý;

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm tổng hợp, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi Sở Tài chính.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo của cơ quan chủ quản dự án, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình UBND tỉnh có ý kiến gửi cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ) phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công theo quy định tại khoản 1, Điều 19 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

Trường hợp Ban Quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án không đề xuất phương án xử lý hoặc đề xuất phương án xử lý không phù hợp, cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công lập phương án, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thu hồi để xử lý theo quy định.

15.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo của Ban Quản lý dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý): 01 bản chính;
- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;
- Biên bản kiểm kê tài sản: 01 bản sao;
- Văn kiện dự án hoặc hồ sơ dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt

hoặc ký kết hoặc chấp thuận: 01 bản sao;

- Hồ sơ, giấy tờ khác liên quan đến việc xử lý tài sản: 01 bản sao.

b) *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ

15.3 Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày mỗi bước.

15.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án.

15.5 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh; Sở Tài chính; UBND cấp huyện; Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý.

15.5 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

15.6 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc hoặc Quyết định thu hồi tài sản công.

15.7 Phí, lệ phí: Không quy định.

15.8 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

15.9 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

15.10 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

16. Thủ tục: Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công

16.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công đang được giao quản lý, sử dụng lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển đổi công năng sử dụng không phù hợp.

16.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị của các cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị chuyển đổi công năng sử dụng (chủng loại, số lượng; mục đích sử dụng hiện tại, mục đích sử dụng dự kiến chuyển đổi; lý do chuyển đổi): 01 bản chính;

- Hồ sơ có liên quan đến quyền quản lý, sử dụng và mục đích sử dụng tài sản công: 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

16.3 Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

16.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công.

16.5 Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND tỉnh; Sở Tài chính; UBND cấp huyện; Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý

16.6 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

16.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển đổi công năng sử dụng không phù hợp.

16.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

16.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

16.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

16.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

17. Thủ tục: Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước và trường hợp theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

17.1 Trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị trả lại tài sản không phù hợp.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị trả lại tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị trả lại cho Nhà nước (chủng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị trả lại tài sản (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

c) Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng tài sản công được giao.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh; Sở Tài chính; UBND cấp huyện; Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý

g) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị trả lại tài sản không phù hợp.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

k) Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

17.2 Trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác khi phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có văn bản kiến nghị và chuyển hồ sơ (nếu có) đến cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản để xem xét, quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị và hồ sơ (nếu có), cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc quản lý, sử dụng tài sản công theo kiến nghị.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra, xác minh, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định thu hồi tài sản nếu tài sản thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định. Trường hợp qua kiểm tra, xác minh, tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản có văn bản thông báo đến cơ quan đã kiến nghị được biết.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản kiến nghị thu hồi tài sản của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan đến tài sản kiến nghị thu hồi (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

c) Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày mỗi bước.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh; Sở Tài chính; UBND cấp huyện; Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý

g) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi tài sản hoặc văn bản thông báo tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

k) Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

18. Thủ tục: Quyết định bán tài sản công

18.1 Trường hợp bán tài sản công

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bán tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định bán tài sản công xem xét, quyết định.

Trường hợp tài sản công không phải là tài sản cố định thì người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định bán tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không phù hợp.

Ghi chú:

- Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công có trách nhiệm thẩm định về đề nghị bán tài sản trong trường hợp việc bán tài sản do Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định theo thẩm quyền.

- Trình tự này không áp dụng đối với trường hợp thanh lý tài sản công theo hình thức bán.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị bán tài sản công của cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản công (trong đó nêu rõ hình thức tổ chức bán tài sản, việc quản lý, sử dụng tiền thu được từ bán tài sản): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị bán tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị bán (chủng loại, số lượng, diện tích; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; mục đích sử dụng hiện tại; lý do bán): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị bán tài sản (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND tỉnh; Sở Tài chính; UBND cấp huyện; Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công

g) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bán tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không phù hợp.

i) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

k) *Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

l) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*: Không quy định.

m) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ..

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

18.2 Trường hợp bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

a) *Trình tự thực hiện*:

Bước 1: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền đã ra quyết định bán tài sản để xem xét, quyết định bán tài sản cho người duy nhất thay thế quyết định bán đấu giá tài sản đã ban hành.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định bán tài sản công cho người duy nhất tham gia đấu giá.

b) *Thành phần, số lượng hồ sơ*:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị bán của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản (trong đó mô tả đầy đủ quá trình tổ chức đấu giá; mức giá tổ chức, cá nhân duy nhất đã trả (nếu có)): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị bán tài sản công cho người duy nhất của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị mua tài sản công của người duy nhất (trong đó xác định cụ thể giá mua không thấp hơn giá khởi điểm và không thấp hơn giá đã trả (nếu có)): 01 bản chính;

- Quyết định bán đấu giá tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Biên bản bán đấu giá tài sản (nếu có) và các hồ sơ liên quan đến quá trình tổ chức đấu giá tài sản: 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) *Thời hạn giải quyết*: Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

d) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.

e) *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:* UBND tỉnh; Sở Tài chính; UBND cấp huyện; Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý

g) *Cách thức thực hiện:* Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất tham gia đấu giá.

i) *Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

k) *Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

l) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

m) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

19. Thủ tục: Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công

19.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày xác định việc đấu giá không thành, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền đã ra quyết định bán tài sản ra quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công hoặc có văn bản yêu cầu tổ chức đấu giá lại.

19.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị hủy bỏ quyết định bán đấu giá của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản (trong đó nêu rõ lý do đấu giá không thành và mô tả đầy đủ quá trình tổ chức đấu giá): 01 bản chính;

+ Văn bản đề nghị hủy bỏ quyết định bán đấu giá của các cơ quan quản lý cấp trên có liên quan (nếu có): 01 bản chính;

+ Quyết định bán đấu giá tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

+ Biên bản bán đấu giá tài sản (nếu có) và các hồ sơ liên quan đến quá trình tổ chức đấu giá tài sản: 01 bản sao.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

19.3 Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

19.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.

19.5 Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND tỉnh; Sở Tài chính; UBND cấp huyện; Các cơ quan, tổ chức, đơn vị

19.6 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

19.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công hoặc văn bản yêu cầu tổ chức đấu giá lại.

19.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

19.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

19.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

19.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một

số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

20. Thủ tục: Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án

20.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi có tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án, Ban quản lý dự án lập danh mục, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan chủ quản dự án.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm tổng hợp, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi Sở Tài chính đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo của cơ quan chủ quản dự án, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh có ý kiến gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

20.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản của cơ quan chủ quản dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý): 01 bản chính;
- Báo cáo của Ban quản lý dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý): 01 bản sao;
- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;
- Biên bản kiểm kê tài sản: 01 bản sao;
- Văn kiện dự án hoặc hồ sơ dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết hoặc chấp thuận: 01 bản sao;
- Hồ sơ, giấy tờ khác liên quan đến việc xử lý tài sản: 01 bản sao;

20.3 Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày mỗi bước.

20.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án.

20.5 Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính; UBND tỉnh; Sở Tài chính.

20.6 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

20.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án hoặc Quyết định thu hồi tài sản công.

20.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

20.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 07/TSC-TSDA ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

20.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

20.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.
- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

21. Thủ tục: Thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước

21.1 Trình tự thực hiện: Không quy định.

21.2 Cách thức thực hiện:

Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm và kiểm kê theo quyết định kiểm kê, đánh giá lại tài sản công của Thủ tướng Chính phủ, xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Giao, kiểm kê, điều chuyển tài sản mà tài sản đó chưa được hạch toán trên sổ kế toán;
- d) Bán, thanh lý tài sản;
- đ) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác;
- e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Các tài sản công phải được thống kê, hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị gồm:

a) Tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm tài sản đặc biệt), đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội;

- b) Tài sản kết cấu hạ tầng;
- c) Tài sản công tại doanh nghiệp;
- d) Tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước.

1. Tài sản phải được thống kê về hiện vật và ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản gồm:

- a) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
- b) Đất đai (trừ đất gắn liền với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; đất tại doanh nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê);
- c) Tài nguyên;
- d) Tài sản công khác.

21.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

21.4 Thời hạn giải quyết: cuối kỳ kế toán năm.

21.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công.

21.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan nhà nước được giao quản lý,

sử dụng tài sản công.

21.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

21.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

21.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

21.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

21.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.
- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

22. Thủ tục: Quyết định thanh lý tài sản công

22.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi có tài sản công hết hạn sử dụng theo chế độ mà phải thanh lý; tài sản công chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (dự toán chi phí sửa chữa lớn hơn 30% nguyên giá tài sản); nhà làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng hoặc các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản công, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công xem xét, quyết định.

Trường hợp tài sản công không phải là tài sản cố định thì Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công chịu trách nhiệm ban hành quyết định thanh lý tài sản công.

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý không phù hợp.

22.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công (trong đó nêu rõ trách nhiệm tổ chức thanh lý tài sản; dự kiến chi phí sửa chữa tài sản (theo báo giá của đơn vị có chức năng sửa chữa) trong trường hợp xác định việc sửa chữa không hiệu quả): 01 bản chính.

- Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (chủng loại, số lượng, diện tích; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; hình thức thanh lý; lý do thanh lý): 01 bản chính.

- Ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện hoặc văn bản thẩm định của đơn vị tư vấn có chức năng thẩm định về tình trạng tài sản và khả năng sửa chữa (đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được): 01 bản sao.

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị thanh lý tài sản (nếu có): 01 bản sao.

22.3 Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

22.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản đủ điều kiện thanh lý.

22.5 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh; Sở Tài chính; UBND cấp huyện; UBND cấp xã; các cơ quan, tổ chức, đơn vị

22.6 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

22.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thanh lý tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý không phù hợp.

22.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

22.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

22.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

22.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

23. Thủ tục: Quyết định tiêu hủy tài sản công

23.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi có tài sản công (là tài sản cố định tại cơ quan Nhà nước) thuộc các trường hợp phải tiêu hủy, cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị tiêu hủy tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công xem xét, quyết định.

Trường hợp tài sản công không phải là tài sản cố định thì Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công chịu trách nhiệm ban hành quyết định tiêu hủy.

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị tiêu hủy không phù hợp.

23.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị tiêu hủy tài sản công của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công (trong đó nêu rõ hình thức tiêu hủy, trách nhiệm tổ chức tiêu hủy tài sản, dự kiến kinh phí tiêu hủy): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiêu hủy tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị tiêu hủy (chúng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; lý do tiêu hủy): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị tiêu hủy tài sản (nếu có): 01 bản sao.

23.3 Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

23.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công thuộc các trường hợp phải tiêu hủy theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

23.5 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh; UBND cấp huyện; Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công.

23.6 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

23.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định tiêu hủy tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị tiêu hủy không phù hợp.

23.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

23.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

23.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

23.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

24. Thủ tục: Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại toàn phần

24.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản công bị mất, bị hủy hoại, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân, trách nhiệm để xảy ra việc tài sản công bị mất, bị hủy hoại, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, hủy hoại xem xét, quyết định.

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

24.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (chúng loại, số lượng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; lý do bị mất, bị hủy hoại): 01 bản chính;

- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

24.3 Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

24.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản bị mất, hủy hoại.

24.5 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh; Sở Tài chính; UBND cấp huyện

24.6 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

24.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

24.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

24.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

24.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

24.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

25. Thủ tục: Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

25.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1. Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo Mẫu số 02/TSC-ĐA ban hành kèm theo Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về Đề án, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án quy định tại các Điều 56, 57 và 58 của Luật xem xét, phê duyệt.

Trường hợp thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào các mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết là cùng một cơ quan, người có thẩm quyền thì đơn vị sự nghiệp công lập lập 01 Đề án sử dụng tài sản công vào các mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết (nhiều mục đích) để báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về đề án, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án xem xét, phê duyệt.

Trường hợp thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào các mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết là không cùng một cơ quan, người có thẩm quyền thì đơn vị sự nghiệp công lập lập Đề án sử dụng tài sản công vào từng mục đích để báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về đề án, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án xem xét, phê duyệt.

Trường hợp HĐND cấp tỉnh phân cấp cho người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt đề án thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập giao bộ phận tham mưu lập đề án để trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt, không phải báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có).

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề án cần phải hoàn thiện hoặc không phê duyệt đề án.

25.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt đề án của đơn vị sự nghiệp công lập: 01 bản chính.
- b) Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) có ý kiến về đề án: 01 bản chính.
- c) Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản chính.
- d) Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị: 01 bản sao.
- đ) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

25.3 Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày đối với mỗi bước

25.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

25.5 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: HĐND phân cấp.

25.6 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

25.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

25.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

25.9 Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 02/TSC-ĐA ban hành kèm theo Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

25.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

25.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

26. Thủ tục: Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 3 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)

26.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Căn cứ kết quả rà soát, phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hoặc Sở Giao thông - Xây dựng (gọi chung là Sở Xây dựng), Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Quy hoạch và Kiến trúc (nếu có), Cục Thuế, UBND quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là UBND cấp huyện) và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan (nếu cần), báo cáo UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

26.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của Sở Tài chính đề nghị giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao quản lý, sử dụng và khai thác) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Biên bản rà soát, phân loại nhà, đất theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP: 01 bản sao;

- Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

26.3 Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

26.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

26.5 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

26.6 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

26.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

26.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

26.9 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

26.10 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

27. Thủ tục: Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 4 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)

27.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trường hợp xử lý nhà, đất chuyển giao theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất (ngày ký Biên bản bàn giao, tiếp nhận) theo Quyết định chuyển giao của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

27.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản chuyển giao: 01 bản chính;
- Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;
- Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;
- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;
- Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;
- Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;
- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

27.3 Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

27.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật.

27.5 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

27.6 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

27.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức

quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

27.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

27.9 Tên, đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

27.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

27.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

28. Thủ tục: Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP(trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương

28.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

28.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất.: 01 bản chính;
- Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;
- Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;
- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;
- Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;
- Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;
- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

28.3 Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

28.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất.

28.5 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

28.6 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

28.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

28.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

28.9 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

28.10 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

29. Thủ tục: Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư

29.1 Trình tự thực hiện:

- Cơ quan nhà nước có tài sản công lập 01 bộ hồ sơ đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư không phù hợp. Trường hợp sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm gửi lấy ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cho ý kiến về đề nghị sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có để tham gia dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư, về sự phù hợp của việc sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp sau đầu tư xây dựng với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan nhà nước, tiêu chuẩn, định mức, công năng sử dụng tài sản công, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nội dung khác có liên quan đến việc sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định sử dụng trụ sở làm việc hiện có để tham gia dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công - tư hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị sử dụng trụ sở làm việc hiện có để tham gia dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công - tư không phù hợp.

29.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần:

- Văn bản đề nghị của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản (trong đó nêu rõ sự cần thiết, thời hạn, tính khả thi, phương án sử dụng tài sản công tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản (chủng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán): 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

29.3 Thời hạn giải quyết: 67 ngày làm việc.

29.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị, tổ chức có nhu cầu sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

29.5 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

29.6 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

29.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư hoặc văn bản hồi đáp.

29.8 Phí, Lệ phí: Không quy định.

29.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

29.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

29.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

30. Thủ tục: Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý

30.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Lập báo cáo kê khai và đề xuất phương án:

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất lập Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng hoặc quản lý thuộc phạm vi theo Mẫu số 01a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP kèm bản sao các hồ sơ pháp lý về nhà, đất và giấy tờ có liên quan đến phương án đề xuất của từng cơ sở nhà, đất đề:

+ Gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét sự phù hợp của phương án; tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý theo thẩm quyền;

+ Báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý (trong trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên).

Bước 2: Kiểm tra hiện trạng nhà, đất:

- Các Sở, ban, ngành và tương đương, UBND cấp huyện: Chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất được quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP; thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài nguyên và môi trường, Xây dựng và UBND cấp huyện (nơi có tài sản) kiểm tra hiện trạng nhà, đất của trung ương hoặc của địa phương khác và tham mưu UBND tỉnh có ý kiến cụ thể bằng văn bản đối với phương án sắp xếp lại, xử lý của từng cơ sở nhà, đất của trung ương hoặc của địa phương khác khi có yêu cầu.

Bước 3: Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án:

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì trên cơ sở kết quả kiểm tra hiện trạng nhà, đất và Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp), cơ quan có thẩm quyền lập phương án có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp tỉnh (trong trường hợp cơ quan lập phương án là Sở Tài chính) hoặc gửi Sở Tài chính (trong các trường hợp còn lại) để Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND cấp tỉnh.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất không đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì sau khi nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp) và Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 03/2025/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp tỉnh.

Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án gồm:

(i) Văn bản của cơ quan lập phương án về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp

lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính;

(ii) Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP sau khi đã hoàn thiện: 01 bản chính;

(iii) Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;

(iv) Hồ sơ pháp lý về nhà, đất của từng cơ sở nhà, đất hoặc Văn bản xác nhận về việc không có hồ sơ pháp lý hoặc có nhưng bị thất lạc của cơ quan, tổ chức, đơn vị: 01 bản sao;

(v) Hồ sơ liên quan đến phương án (hình thức) sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản sao;

(vi) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

Bước 4: Phê duyệt phương án:

+ Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, phê duyệt phương án đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

+ Lấy ý kiến UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn địa phương khác trước khi phê duyệt phương án theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định

* Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được thực hiện bằng hình thức Quyết định hành chính. Nội dung chủ yếu của văn bản phê duyệt phương án gồm:

- Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất;
- Danh mục nhà, đất (địa chỉ nhà, đất; diện tích đất, diện tích nhà (diện tích xây dựng, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng));
- Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất;
- Trách nhiệm quyết định xử lý và tổ chức thực hiện.

30.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: nêu trên.
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

30.3 Thời hạn giải quyết: Không quy định.

30.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị.

30.5 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh; Sở Tài chính.

30.6 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

30.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của UBND cấp tỉnh.

30.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

30.9 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

30.10 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 5, Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản

công là nhà, đất.

31. Thủ tục: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản

31.1 Trường hợp bất động sản vô chủ

a) Trình tự thực hiện:

a1) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về dân sự mà không xác định được ai là chủ sở hữu của bất động sản, cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ (UBND cấp xã, Công an cấp xã) có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch.

a2) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm theo bản sao hồ sơ của cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ, gửi UBND cấp huyện để tổng hợp, gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do UBND cấp huyện gửi, Sở Tài chính có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

a3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Sở Tài chính trình theo quy định tại khoản a2, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu đối với bất động sản từ khi phát hiện: bản chính.

- Bảng kê địa điểm, diện tích, hiện trạng bất động sản: bản chính.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu đối với bất động sản: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết: 36 ngày.

d) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ (UBND cấp xã, Công an cấp xã).

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Tài chính; UBND cấp huyện.

g) *Cách thức thực hiện:* Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với bất động sản vô chủ.

i) *Phí, lệ phí:* Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 26 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

31.2 Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên

a) Trình tự thực hiện:

b1) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự, cơ quan đã tiếp nhận thông tin về tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (UBND cấp xã, Công an cấp xã) có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc về Nhà nước.

b2) Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch UBND cấp huyện, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm theo bản sao hồ sơ quy định tại khoản b1, trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

b3) Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm theo bản sao hồ sơ quy định tại khoản a1, gửi UBND cấp huyện để gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do UBND cấp huyện gửi, Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản

b4) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Phòng Tài chính - Kế hoạch, Sở Tài chính trình theo quy định tại khoản b2, khoản b3, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên là bất động sản thì Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

b) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu tài sản từ khi phát hiện; căn cứ xác định tài sản thuộc về Nhà nước: bản chính;

- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản, giá trị (nếu có thông tin về giá trị): bản chính;

- Biên bản giao nộp tài sản của người nhặt được hoặc người phát hiện tài sản bị đánh rơi, bỏ quên: bản sao;

Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu tài sản: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

- Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch UBND cấp huyện: 29 ngày.

- Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh: 36 ngày.

d) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Cơ quan đã tiếp nhận thông tin về tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (UBND cấp xã, Công an cấp xã).

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* UBND cấp tỉnh; Sở Tài chính; UBND cấp huyện.

g) *Cách thức thực hiện:* Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) *Kết quả giải quyết thủ tục hành chính:* Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.

i) *Phí, lệ phí:* Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:* Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:* Điều 27 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

31.3 Đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam

a) *Trình tự thực hiện:*

c1) Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các hồ sơ, tài liệu liên quan, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về đề xuất của đơn vị và trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Trường hợp không có cơ quan cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản trực tiếp đến cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

c2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, cơ quan quản lý cấp trên lập 01 bộ hồ sơ báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

c3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

c4) Trường hợp xác định việc chuyển giao tài sản không phù hợp với quy định của pháp luật thì cơ quan, tổ chức, đơn vị được đề nghị tiếp nhận phải từ chối tiếp nhận; trường hợp không từ chối được thì thực hiện báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản a2, khoản a3 và đề

xuất xử lý theo các hình thức quy định tại Điều 45 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

b) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.
- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị (nếu có thông tin về giá trị), hiện trạng của tài sản: bản chính.
- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan cấp trên: 22 ngày.
- Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên: 37 ngày.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh

g) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

31.4 Đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

d1) Căn cứ trên kết quả kiểm kê, phân loại của Hội đồng kiểm kê, phân loại tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

d2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản d1, người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Việc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được thực hiện sau khi doanh nghiệp đã chấm dứt hoạt động theo quy định.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

- Bảng kê chủng loại, số lượng (khối lượng), giá trị (theo điểm c khoản 2 Điều 52 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP), năm sử dụng, hiện trạng của tài sản: bản chính.

- Văn bản thể hiện cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam khi kết thúc hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: bản sao.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản (nếu có): bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Khoản 3, khoản 4 Điều 52 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

31.5 Đối với tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư

a) Trình tự thực hiện:

* Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT:

- Cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Việc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được thực hiện đồng thời hoặc sau khi Hợp đồng dự án đã hết thời hạn hoặc đã chấm dứt theo quy định của pháp luật.

* Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL:

- Cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

*** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT:**

Tờ trình của cơ quan ký kết hợp đồng dự án về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;

Báo cáo giám định chất lượng, giá trị công trình, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản sao;

Các hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng dự án theo đúng thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng: bản sao;

Các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng dự án trước thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng: bản sao;

Hồ sơ liên quan đến quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản chuyển giao (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

*** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL:**

Tờ trình của cơ quan ký kết hợp đồng dự án về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;

Báo cáo giám định chất lượng, giá trị công trình, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản sao;

Các hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP: bản sao;

Hồ sơ liên quan đến quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản chuyển giao (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

*** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT:**

Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt Hợp đồng dự án theo thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng hoặc thời điểm dự kiến chấm dứt Hợp đồng dự án trước thời hạn theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan ký kết hợp đồng dự án, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL:**

Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày ký Biên bản bàn nhận chuyển giao tài sản theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 78 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan ký kết hợp đồng dự án, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan ký kết hợp đồng dự án.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

g) *Cách thức thực hiện*: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

i) *Phí, lệ phí*: Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính*: Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*: Điều 61 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

31.5 Đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước

a) *Trình tự thực hiện*:

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xác định tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình Chủ tịch UBND n cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

b) *Cách thức thực hiện*: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ*:

Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm từ khi phát hiện: bản chính.

- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản: bản chính.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu đối với tài sản (nếu có): bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) *Thời hạn giải quyết*: 22 ngày.

e) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Sở Tài chính.

g) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: UBND cấp tỉnh.

h) *Cách thức thực hiện*: Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

i) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

k) *Phí, lệ phí*: Không quy định.

l) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính*: Không quy định.

m) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:* Khoản 2, 3 Điều 77 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

31.6 Đối với tài sản là di sản không có người thừa kế

a) Trình tự thực hiện:

g1) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản từ chối quyền hưởng di sản của người thừa kế hoặc bản án, quyết định của Tòa án xác định người đó không được quyền hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật về dân sự hoặc kể từ ngày hết thời hiệu yêu cầu chia di sản mà không có người chiếm hữu theo quy định của pháp luật dân sự hoặc kể từ ngày nhận được văn bản từ bỏ phần quyền sở hữu đối với tài sản sở hữu chung quy định tại khoản 4 Điều 218 Bộ luật Dân sự, UBND cấp xã nơi mở thừa kế có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch.

g2) Đối với di sản không có người thừa kế thuộc thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch UBND cấp huyện, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm hồ sơ quy định tại khoản a1 trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

g3) Đối với di sản không có người thừa kế thuộc thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm bản sao hồ sơ quy định tại khoản a1, gửi UBND cấp huyện để tổng hợp gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do UBND cấp huyện gửi, Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

g4) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Phòng Tài chính - Kế hoạch, Sở Tài chính theo quy định tại khoản h2, khoản h3, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Trường hợp tài sản là di sản không có người thừa kế là bất động sản thì Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quá trình mở thừa kế đối với di sản: bản chính;
- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của di sản, giá trị (nếu có thông tin về giá trị): bản chính;
- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình mở thừa kế, văn bản từ chối quyền hưởng di sản, bản án hoặc quyết định của Tòa án xác định người không được quyền hưởng di sản thừa kế (nếu có): bản sao;
- Văn bản từ bỏ phần quyền sở hữu đối với tài sản sở hữu chung quy định tại khoản 4 Điều 218 Bộ luật Dân sự: bản chính.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

- Đối với tài sản thuộc thẩm quyền xác lập của UBND cấp huyện: 29 ngày.

- Đối với tài sản thuộc thẩm quyền xác lập của UBND cấp tỉnh: 36 ngày

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã nơi mở thừa kế.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện.

g) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

32. Thủ tục: Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản

32.1 Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án

a) Trình tự thực hiện:

a1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên).

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a4) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a3:

- UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đối với điểm a1, hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

+ Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao.

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng; văn bản cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính.

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Đối với khoản a2, hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Hồ sơ quy định tại khoản a1: bản sao.

- Đối với khoản a3, hồ sơ gồm:

+ Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính.

+ Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

+ Hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

d) Thời hạn giải quyết:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày (hoặc 75 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý tài sản công.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh; UBND cấp huyện; Sở Tài chính

h) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

k) Phí, lệ phí: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

32.2 Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án

a) Trình tự thực hiện:

a1) Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ để trình Thủ trưởng đơn vị

chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

a2) Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ để trình cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản: bản chính;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

c) Thời hạn giải quyết:

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 30 ngày.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 30 ngày.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

g) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

32.3 Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền

a) Trình tự thực hiện:

a1) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bàn giao đầy đủ tài sản bị tịch thu trong một bản án, quyết định thi hành án từ cơ quan thi hành án hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, báo cáo UBND cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

a2) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bàn giao đầy đủ tài sản bị tịch thu trong một bản án, quyết định thi hành án từ cơ quan thi hành án hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, trình UBND cấp huyện hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác được UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác được UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo

thẩm quyền.

Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Bộ trưởng Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh: UBND cấp huyện báo cáo Sở Tài chính để lập phương án xử lý, trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kèm theo bản sao hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của UBND cấp huyện, Sở Tài chính lập 01 bộ hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm b, c, d và e khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

- Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

+ Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền: bản sao;

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển; trong đó cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản): bản chính;

+ Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

+ Văn bản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

+ Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

* Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:

- Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

+ Tờ trình của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh quyết định phê duyệt theo phân cấp): bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do UBND cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan, người có thẩm quyền

khác được UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP): bản chính;

+ Quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền: bản sao;

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

+ Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền: bản chính;

+ Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

- Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của UBND cấp tỉnh hoặc Chủ tịch UBND cấp tỉnh: 45 ngày.

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

- Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của UBND cấp huyện hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác được UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: 45 ngày.

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Bộ trưởng Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh: 90 ngày.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh; UBND cấp huyện.

g) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:* Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:* Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

32.4 Đối với trường hợp tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế

a) *Trình tự thực hiện:*

a1) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định phê duyệt).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp hoặc lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

a2) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Sở Tài chính để lập phương án xử lý, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ tịch UBND cấp huyện, Sở Tài chính lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản báo cáo UBND cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính:

+ Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

+ Chủ tịch UBND cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý hoặc có văn bản hồi đáp trong

trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

- Hồ sơ do Sở Tài chính lập gồm:

+ Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

+ Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh lập gồm:

+ Văn bản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

+ Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

* Trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:

- Hồ sơ do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập gồm:

+ Tờ trình của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt): bản chính;

+ Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt);

+ Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do Chủ tịch UBND cấp huyện lập gồm:

+ Văn bản của Chủ tịch UBND cấp huyện về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- + Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.
- Hồ sơ do Sở Tài chính lập gồm:
- + Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;
- + Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;
- + Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;
- + Hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.
- Hồ sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh lập gồm:
- + Văn bản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;
- + Hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

* Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

- Trường hợp Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.
- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản: 75 ngày.

* Trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:

- Trường hợp Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.
- Trường hợp Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản: 90 ngày.
- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản: 120 ngày.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện.

g) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

32.5 Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản

a) Trình tự thực hiện:

a1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên).

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, cơ quan quản lý tài sản công quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện.

a4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h3:

- UBND cấp tỉnh UBND dân cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

a5) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ

quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

* Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

* Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 4 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:

- Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

- Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

- Hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 105 ngày (hoặc 120 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 120 ngày (hoặc 135

ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

d) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

g) *Cách thức thực hiện*: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản.

i) *Phí, lệ phí*: Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính*: Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*: Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

32.6 Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản

a) *Trình tự thực hiện*:

a1) Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình Thủ trưởng đơn vị xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

a2) Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình cơ quan quản lý cấp trên.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

a3) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên)..

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ của cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- * Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- * Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban

hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- * Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập gồm:

- + Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- + Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- + Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

- + Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- + Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập gồm: Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- + Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 45 ngày.

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày.

d) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

g) *Cách thức thực hiện*: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản.

i) *Phí, lệ phí*: Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính*: Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*: Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

32.7 Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công

a) *Trình tự thực hiện*:

a1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên).

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 54 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản f1, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 54 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản f1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản f2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công quy định tại Điều 54 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo UBND cấp tỉnh.

a4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản f3

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: 01 bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

* Hồ sơ do cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

* Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 4 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:

- Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

d) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

g) *Cách thức thực hiện*: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công.

i) *Phí, lệ phí*: Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính*: Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*: Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

32.8 Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản

a) *Trình tự thực hiện*:

a1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

a2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản g1:

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- UBND cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

b) *Thành phần, số lượng hồ sơ*:

* Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban

hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:

- Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh: 45 ngày.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý tài sản công.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh

g) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

32.9 Đối với trường hợp tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công

a) Trình tự thực hiện:

a1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản,

gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên).

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 64 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h1, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 64 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản h2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công quy định tại Điều 64 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

a4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản m3:

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: 01 bản sao;

- Văn bản của cơ quan, đơn vị hoặc đối tượng khác đề nghị được nhận giao hoặc điều chuyển tài sản: bản chính;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

* Hồ sơ do cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

- Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) *Thời hạn giải quyết*: Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Chủ tịch UBND cấp tỉnh:

- Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

d) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: UBND tỉnh.

g) *Cách thức thực hiện*: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công.

i) *Phí, lệ phí*: Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính*: Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*: Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

32.10 Đối với trường hợp tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công

a) *Trình tự thực hiện*:

a1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

a2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 11: Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

b) *Thành phần, số lượng hồ sơ*:

Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, đơn vị hoặc đối tượng khác đề nghị được nhận giao hoặc điều chuyển tài sản: bản chính;

- Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

c) *Thời hạn giải quyết*: 45 ngày.

d) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Cơ quan quản lý tài sản công.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: UBND tỉnh

g) *Cách thức thực hiện*: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công.

i) *Phí, lệ phí*: Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính*: Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*: Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

32.11 Đối với trường hợp tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân

a) *Trình tự thực hiện*:

a1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

a2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1:

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 80 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

b) *Thành phần, số lượng hồ sơ*:

- Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính.

- Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ

quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển): bản chính.

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

c) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Chủ tịch UBND cấp tỉnh: 45 ngày.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

33. Thủ tục: Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã

33.1 Trình tự thực hiện: Trên cơ sở đề nghị của UBND cấp xã, UBND cấp huyện quyết định tạm ứng từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã và phải hoàn trả trong năm ngân sách. Trường hợp, ngân sách cấp huyện không đáp ứng được, UBND cấp huyện đề nghị UBND cấp tỉnh quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh hoặc tạm ứng ngân sách cấp trên và phải hoàn trả trong năm ngân sách.

33.2 Cách thức thực hiện: Không quy định.

33.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

33.4 Thời hạn giải quyết: Không quy định.

33.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã, UBND cấp huyện.

33.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, UBND cấp tỉnh.

33.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cấp trên.

33.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

33.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

33.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khi quỹ ngân sách cấp xã thiếu hụt.

33.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

34. Thủ tục: Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm

34.1 Trình tự thực hiện:

Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh gửi báo cáo quyết toán năm về Sở Tài chính 01 bản.

Đơn vị dự toán cấp I xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm đối với các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc. Trước khi xét duyệt quyết toán năm, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I gửi thông báo kế hoạch xét duyệt quyết toán cho các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc, đồng thời thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp biết để phối hợp thực hiện.

Đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính thực hiện xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

Đối với quyết toán ngân sách cấp huyện, xã: Cơ quan tài chính cấp trên thẩm định, thông báo kết quả thẩm định, tổng hợp quyết toán năm đối với quyết toán ngân sách cấp dưới trực thuộc theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

Kể từ ngày nhận được thông báo xét duyệt quyết toán hoặc thông báo điều chỉnh quyết toán năm của đơn vị dự toán cấp I (trường hợp trực thuộc đơn vị dự toán cấp I), hoặc thông báo xét duyệt quyết toán năm của cơ quan tài chính cùng cấp, trong phạm vi 10 ngày làm việc phải thực hiện đầy đủ các nội dung trong thông báo xét duyệt hoặc điều chỉnh quyết toán năm và làm thủ tục điều chỉnh số liệu quyết toán với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của đơn vị dự toán cấp I thì phải có văn bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp với đơn vị dự toán cấp I để xem xét, quyết định;

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của cơ quan tài chính cùng cấp thì phải trình UBND cùng cấp để xem xét, quyết định.

Trong khi chờ quyết định của cấp có thẩm quyền, đơn vị sử dụng ngân sách phải chấp hành đầy đủ theo nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

Đơn vị dự toán cấp I: hướng dẫn các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc thực hiện đúng các quy định về xét duyệt và thông báo quyết toán năm; đồng thời tổng hợp, lập và gửi báo cáo quyết toán năm theo đúng thời hạn quy định; Khi nhận được thông báo thẩm định quyết toán năm của cơ quan tài chính cùng cấp, trong phạm vi 10 ngày làm việc phải thực hiện đầy đủ các kiến nghị trong thông báo thẩm định quyết toán năm và điều chỉnh thông báo xét duyệt quyết toán năm cho các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc; Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt hoặc thẩm định quyết toán năm của cơ quan tài chính thì phải có văn bản báo cáo UBND cùng cấp để xem xét, quyết định;

Trong khi chờ ý kiến quyết định của UBND cùng cấp, đơn vị dự toán cấp I phải chấp hành theo thông báo thẩm định quyết toán của cơ quan tài chính cùng cấp.

34.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

34.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: Báo cáo quyết toán năm.

34.4 Thời hạn giải quyết: Không quy định.

34.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, UBND cấp tỉnh, Sở Tài chính.

34.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Đơn vị dự toán cấp trên, Đơn vị dự toán cấp I, Cơ quan tài chính các cấp

34.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo xét duyệt quyết toán năm

34.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

34.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Biên bản xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị được xét duyệt Phụ lục 01, các Mẫu biểu 3a và 3b đối với việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2017; theo Phụ lục 01, các Mẫu biểu 1a, 1b và 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 đối với việc xét duyệt quyết toán từ năm ngân sách 2018.

- Thông báo xét duyệt quyết toán năm gửi đơn vị được xét duyệt (theo Phụ lục 02, các Mẫu biểu 4a và 4b đối với việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2017; theo Phụ lục 02, các Mẫu biểu 2a, 2b và 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 đối với việc xét duyệt quyết toán từ năm ngân sách 2018) và các đơn vị liên quan tại nơi nhận của Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

34.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

34.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước..

- Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

35. Thủ tục: Trích nộp các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra vào ngân sách nhà nước

35.1 Trình tự thực hiện:

- Đối với cơ quan thanh tra nhà nước:

a) Đối với các khoản thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước qua tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra:

Các cơ quan thanh tra nhà nước được mở tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước để tạm giữ các khoản tiền thu hồi phát hiện qua thanh tra để chờ xử lý.

Khi có căn cứ kết luận các khoản kinh phí thuộc ngân sách nhà nước đã sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát phải thu hồi, hoàn trả ngân sách nhà nước thì người ra quyết định thanh tra ra quyết định thu hồi. Quyết định thu hồi phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ số tiền phải thu hồi, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được thanh tra phải thực hiện, thời gian thực hiện; số tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước.

Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tổ tụng hành chính mà đơn vị được thanh tra không khiếu nại, không khởi kiện thì cơ quan thanh tra nhà nước thực hiện trích từ tài khoản tạm giữ để nộp ngân sách nhà nước số tiền phải nộp đã ghi trong quyết định thu hồi.

Sau khi thực hiện trích từ tài khoản tạm giữ để nộp vào ngân sách nhà nước, cơ quan thanh tra thông báo bằng văn bản cho đơn vị được thanh tra biết về việc nộp ngân sách nhà nước khoản thu hồi theo quyết định của cơ quan thanh tra. Trong văn bản thông báo của cơ quan thanh tra nêu thông tin chi tiết từng khoản tiền đã nộp ngân sách nhà nước như số quyết định thu hồi, nội dung thu hồi, riêng đối với các dự án xây dựng cơ bản cần nêu thêm tên chủ đầu tư, dự án, nguồn vốn, niên độ ngân sách.

b) Đối với các khoản thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước không qua tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra:

Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của cơ quan thanh tra kèm theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước và các hồ sơ, chứng từ liên quan (nếu có) của các đơn vị được thanh tra, cơ quan thanh tra tổng hợp các khoản đã thu hồi về ngân sách nhà nước vào kết quả thực hiện xử lý sau thanh tra.

Các khoản tiền sai phạm do các cơ quan thanh tra phát hiện mà đơn vị được thanh tra nộp vào ngân sách nhà nước ngay trong quá trình thanh tra (khi chưa ban hành kết luận thanh tra) trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm nêu cụ thể các khoản đã nộp vào trong kết luận thanh tra; cơ quan thanh tra tổng hợp các khoản thu hồi này vào kết quả thực hiện xử lý sau thanh tra và đối chiếu với cơ quan thuế.

c) Cơ quan thanh tra nhà nước có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

d) Cuối năm, căn cứ kết quả thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước và căn cứ mức trích quy định, cơ quan thanh tra nhà nước (trường hợp cơ quan thanh tra nhà nước là đơn vị dự toán ngân sách) hoặc cơ quan chủ quản của cơ quan thanh tra nhà nước (trường hợp cơ quan thanh tra nhà nước không phải là đơn vị dự toán ngân sách) có văn bản kèm theo giấy nộp tiền, chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của cơ quan liên quan, gửi cơ quan tài chính

đồng cấp đề nghị được trích kinh phí theo quy định.

- Đối với cơ quan, đơn vị được thanh tra:

Căn cứ kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của cơ quan thanh tra nhà nước, đơn vị được thanh tra có trách nhiệm nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước. Khi làm thủ tục nộp tiền, đơn vị được thanh tra ghi đúng nội dung từng khoản nộp thực hiện theo cuộc thanh tra, kết luận thanh tra (ghi rõ số, ngày, tháng, năm) trên chứng từ nộp tiền.

Căn cứ thời hạn thực hiện kết luận thanh tra được quy định tại Luật Thanh tra số 56/2010/QH12, đơn vị được thanh tra lập báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của cơ quan Thanh tra (kèm theo chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của các cơ quan có liên quan) gửi về đơn vị quản lý cấp trên để tổng hợp báo cáo gửi cơ quan thanh tra đã ban hành kết luận thanh tra.

- Cơ quan tài chính: Căn cứ văn bản đề nghị của cơ quan thanh tra nhà nước hoặc cơ quan chủ quản của cơ quan thanh tra nhà nước kèm theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bao gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) kèm theo chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của các cơ quan có liên quan; căn cứ mức trích được quy định cơ quan tài chính các cấp thẩm định trình cấp có thẩm quyền quyết định số kinh phí được trích và tổ chức thực hiện giao kinh phí được trích cho cơ quan thanh tra nhà nước theo quy định.

35.2 Cách thức thực hiện: Không quy định.

35.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

35.4 Thời hạn giải quyết: Không quy định.

35.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các cơ quan thanh tra nhà nước theo quy định tại khoản 1, Điều 4 Luật Thanh tra số 56/2010/QH12, bao gồm: Thanh tra Chính phủ; Thanh tra bộ; Thanh tra tỉnh; Thanh tra sở; Thanh tra huyện.

35.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan tài chính các cấp.

35.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

35.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

35.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

35.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

35.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước;

- Nghị quyết số 37/2023/UBTVQH15 ngày 06/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc các cơ quan thanh tra được trích một phần từ các khoản tiền thu hồi phát hiện qua thanh tra sau khi nộp vào ngân sách nhà nước.

36. Thủ tục: Thanh toán chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

36.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi Sở Tài chính (chủ tài khoản tạm giữ).

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính có trách nhiệm cấp tiền từ nguồn thu từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan liên quan đến việc khai thác tài sản.

36.2 Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

36.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc thực hiện phương án khai thác tài sản, tổng chi phí liên quan đến việc khai thác tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

- Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc khai thác tài sản: 01 bản sao.

- Hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

36.4 Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

36.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

36.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

36.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

36.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

36.9 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

36.10 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

37. Thủ tục: Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

37.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi Sở Tài chính (chủ tài khoản tạm giữ).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính có trách nhiệm cấp tiền từ nguồn thu từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan liên quan đến việc xử lý tài sản.

37.2 Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

37.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan, đơn vị có tài sản xử lý (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

- Hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: dự toán chi được duyệt; chi phí kiểm kê, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

37.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

37.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

37.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

37.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

37.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

37.9 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

37.10 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

38. Thủ tục: Thanh toán chi phí từ việc khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

38.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc khai thác, xử lý tài sản, trình Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản phê duyệt sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính (đối với tài sản thuộc cấp tỉnh quản lý), Phòng Tài chính Kế hoạch (đối với tài sản thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc khai thác, xử lý tài sản, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả.

38.2 Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

38.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan quản lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

- Văn bản thẩm định dự toán của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này: 01 bản chính.

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ và các dịch vụ khác (nếu có); hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

38.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

38.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

38.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản.

38.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

38.8 Phí, lệ phí: Không quy định.

38.9 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

38.10 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

39. Thủ tục: Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công

39.1 Trình độ thực hiện:

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản.

Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công.

39.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính

39.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính;

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

39.4 Thời hạn giải quyết: 30 ngày .

39.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

39.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ tài khoản tạm giữ.

39.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản công.

39.8 Phí, Lệ phí: Không quy định.

39.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

39.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

39.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 16/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

40. Thủ tục: Lập quy hoạch tỉnh

40.1 Trình tự thực hiện:

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, UBND cấp huyện xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, báo cáo UBND tỉnh xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, UBND cấp huyện nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

- Các cơ quan, tổ chức liên quan, UBND cấp huyện đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, UBND cấp huyện xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất Điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, UBND cấp huyện xây dựng;

- Các cơ quan, tổ chức liên quan, UBND cấp huyện Điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình UBND tỉnh;

- UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

40.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>).

40.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với hồ sơ xin ý kiến dự thảo quy hoạch, gồm các tài liệu sau:

- Báo cáo quy hoạch;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

Trường hợp quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, vị trí chiến lược về quốc

phòng, an ninh, UBND tỉnh thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

* *Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến:* Gửi tới các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; UBND tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liền kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, UBND cấp huyện và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

40.4 Thời hạn giải quyết: Theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

40.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liền kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, UBND cấp huyện và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

40.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: UBND tỉnh tổ chức lập quy hoạch tỉnh.

40.7 Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

40.8 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản phê duyệt quy hoạch

40.9 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

40.10 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

40.11 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

40.12 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch năm 2017.
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ.

41. Điều chỉnh quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

41.1 Trường hợp điều chỉnh quy hoạch

a) Trình tự thực hiện:

- UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh, công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy định tại Chương II và Chương III của Luật Quy hoạch.

b) Cách thức thực hiện: Trình tự, thủ tục điều chỉnh, công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Thành phần và số lượng hồ sơ như thành phần, số lượng hồ sơ của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch

d) Thời hạn giải quyết: Thời hạn giải quyết của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ngành, địa phương.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Là cơ quan giải quyết thủ tục hành chính của các hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

h) Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Là kết quả của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

k) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

l) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

m) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch năm 2017.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ.

41.2 Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Trình tự thực hiện: Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a1) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm d khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi giao cơ quan lập quy hoạch tỉnh xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

a2) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

a3) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ gửi xin ý kiến: văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

- Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt bao gồm tờ trình; văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

Số lượng: Đảm bảo gửi đầy đủ cho các cơ quan, đơn vị liên quan

d) Thời hạn giải quyết:

Thời hạn giải quyết đối với việc xin ý kiến: Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ngành, địa phương.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

h) Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

k) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

l) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

m) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch năm 2017.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ.

42. Thủ tục: Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

42.1 Trình tự thực hiện:

- Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phối hợp, thống nhất lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, trình cơ quan quyết định thành lập hoặc được giao quản lý xem xét, quyết định.

- Khi nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án hợp nhất, sáp nhập.

- Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

42.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

42.3 Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Đề án hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập; Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập; Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập; Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp (nếu có).

42.4 Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc.

42.5 Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

42.6 Cơ quan thực hiện: Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

42.7 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện hợp nhất, sáp nhập.

42.8 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

ng nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

42.9 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

42.10 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

42.11 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được hợp nhất, sáp nhập khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

42.12 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Doanh nghiệp năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

43. Thủ tục: Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

43.1 Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị chia, tách gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

- Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

- Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

43.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

43.3 Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị chia, tách doanh nghiệp.

- Đề án chia, tách doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi chia, tách; Sự cần thiết của việc chia, tách doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi chia, tách; Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc chia, tách; Thời hạn thực hiện chia, tách doanh nghiệp; Trường hợp chia, tách doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp mới thì Đề án chia, tách doanh nghiệp bao gồm thêm các nội dung khác quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định 23/2022/NĐ-CP.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm chia, tách.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi chia, tách.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc chia, tách doanh nghiệp (nếu có).

43.4 Số lượng hồ sơ: 04 bộ hồ sơ gốc.

43.5 Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

43.6 Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định: Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ.

43.7 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

43.8 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (hoặc không phê duyệt) chủ trương.

- Trong trường hợp được phê duyệt chủ trương, Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách.

43.9 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

43.10 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

43.11 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chia, tách khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc chia, tách doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi chia, tách phải đảm bảo đủ điều kiện như đối với thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

43.12 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Doanh nghiệp năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

44. Thủ tục: Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

44.1 Trình tự thực hiện:

- Khi xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể quy định tại Điều 39 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP, người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể để thực hiện các bước giải thể doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và bộ quản lý ngành.

- Người có thẩm quyền ra quyết định giải thể doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 42 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

- Sau khi có quyết định giải thể:

+ Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 43 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 45 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc thu thuế có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp khi nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

- Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật và cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đã giải thể.

44.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

44.3 Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị giải thể doanh nghiệp

44.4 Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

44.5 Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể, người có thẩm quyền quyết định giải thể công ty thành lập Hội đồng giải thể để thẩm định đề nghị giải thể doanh nghiệp.

44.6 Cơ quan thực hiện: Người quyết định thành lập doanh nghiệp là người quyết định giải thể doanh nghiệp.

44.7 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế hoặc các cơ quan chức năng khác của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, phát hiện doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể.

44.8 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giải thể doanh nghiệp của người quyết định thành lập doanh nghiệp.

44.9 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

44.10 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

44.11 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị xem xét giải thể trong các trường hợp sau:

+ Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

+ Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính, được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà không phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh và không thực hiện được các hình thức chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại khác theo quy định của pháp luật;

+ Không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước giao trong thời gian 02 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

+ Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

+ Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn.

- Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp do bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Việc giải thể doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp việc giải thể chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn).

Trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện giải thể nêu trên hoặc đã lâm vào tình trạng phá sản thì cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sắp xếp theo hình thức khác hoặc thực hiện phá sản.

44.12 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Doanh nghiệp năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

45. Thủ tục: Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập

45.1 Trình tự thực hiện:

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập Hồ sơ gốc đề nghị thành lập doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương thành lập doanh nghiệp.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

45.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>)

45.3 Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp.

- Đề án thành lập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết thành lập doanh nghiệp; Tên gọi, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp và thời gian hoạt động; Địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có); Nhiệm vụ do Nhà nước giao; ngành, nghề kinh doanh; danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; Đánh giá sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh; kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm sau khi thành lập; Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng vốn đầu tư (trường hợp thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gắn với thực hiện dự án đầu tư); nguồn và hình thức huy động số vốn còn lại ngoài nguồn vốn đầu tư ban đầu của Nhà nước; phương án hoàn trả vốn huy động; nhu cầu và biện pháp tạo vốn lưu động đối với doanh nghiệp; Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; Dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập.

45.4 Số lượng hồ sơ: 03 bộ Hồ sơ gốc.

45.5 Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

45.6 Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định: Bộ Tài chính.

45.7 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

45.8 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Trong trường hợp được Thủ tướng hình phê duyệt, Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp.

45.9 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

45.10 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

45.11 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

- Có ngành, lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Đảm bảo đủ vốn điều lệ theo quy định:

+ Doanh nghiệp khi thành lập phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 100 tỷ đồng.

+ Trường hợp kinh doanh những ngành, nghề quy định phải có vốn pháp định thì ngoài điều kiện nêu trên, vốn điều lệ của doanh nghiệp khi thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh đó.

+ Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội hoặc hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực, địa bàn cần Nhà nước đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thì vốn điều lệ có thể thấp hơn mức quy định nêu trên (100 tỷ đồng) nhưng không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh yêu cầu vốn pháp định

- Có Hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Việc thành lập doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế

- xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.

45.12 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Doanh nghiệp năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

46. Thủ tục: Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm

46.1 Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn

a) Trình tự thực hiện:

- Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính, UBND tỉnh:
 - + Hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;
 - + Giao cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công tổ chức lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo cơ quan cấp trên xem xét và gửi cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh;
 - + Tổ chức thẩm định hoặc giao Sở Tài chính thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn của sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
 - + Giao Sở Tài chính lập kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau, trình UBND tỉnh xem xét;
 - + Trình HĐND tỉnh cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;
 - + Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Tài chính.
 - UBND cấp huyện, cấp xã tổ chức lập, thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình HĐND cùng cấp cho ý kiến và gửi UBND cấp trên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.
 - Trước ngày 31 tháng 01 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Chính phủ dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển trong giai đoạn sau.
 - Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 30 tháng 4 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Tài chính chủ trì thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương.
 - Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, UBND tỉnh:
 - + Giao UBND cấp huyện, cấp xã hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo HĐND cùng cấp cho ý kiến và gửi UBND tỉnh trước ngày 31 tháng 5 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;
 - + Giao Sở Tài chính hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND cùng cấp cho ý kiến trước ngày 15 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;
 - + Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.
- b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>).
- c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

d) *Thời hạn giải quyết*: Không quy định.

e) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Các sở, ngành, địa phương.

g) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Bộ Tài chính, UBND tỉnh, Sở Tài chính.

h) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh.

i) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

k) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

l) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính*: Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

m) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*: Luật Đầu tư công

46.2 Đối với kế hoạch đầu tư công hằng năm

a) *Trình tự thực hiện*:

- Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính, trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, UBND tỉnh hướng dẫn cơ quan, đơn vị cấp dưới lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Trước ngày 20 tháng 7 hằng năm, các cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức lập, thẩm định, tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo UBND cùng cấp.

- Trước ngày 25 tháng 7 hằng năm, UBND báo cáo HĐND cùng cấp thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, UBND tỉnh hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau, gửi Bộ Tài chính.

- Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính dự kiến khả năng thu, chi ngân sách nhà nước và chi đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước kế hoạch năm sau. Bộ Tài chính thông báo số vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương (NSTW) dự kiến phân bổ cho UBND tỉnh của kế hoạch năm sau.

- Trước ngày 25 tháng 8 hằng năm, UBND tỉnh hoàn thiện dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau, gửi Bộ Tài chính.

b) *Cách thức thực hiện*: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>).

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ*: Không quy định

d) *Thời hạn giải quyết*: không quy định

e) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Các sở, ngành, địa phương.

g) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Bộ Tài chính, UBND tỉnh, Sở Tài chính.

h) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh.

i) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

k) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công năm 2024.

47. Thủ tục: Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công

47.1 Trình tự thực hiện:

a) Đối với việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW:

Chủ tịch UBND tỉnh căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn NSTW của cơ quan, địa phương mình, gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

b) Đối với việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP:

- UBND các cấp căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

- Gửi báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

c) Đối với việc điều chỉnh kế hoạch hằng năm:

- UBND tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu thuộc quản lý của cấp mình nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;

- Gửi báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

47.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>).

47.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

47.4 Thời hạn giải quyết: Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch

47.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ngành, địa phương.

47.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Tài chính, UBND tỉnh, Sở Tài chính.

47.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh.

47.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

47.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

47.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

47.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công năm 2024.

48. Thủ tục: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

48.1 Trình tự thực hiện:

- Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc cơ quan chủ quản theo ủy quyền thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị.

- Cơ quan chủ quản chương trình theo thẩm quyền thành lập, hoặc giao cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng.

- Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết; Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện.

48.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>).

48.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

48.4 Thời hạn giải quyết: Không quy định.

48.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chủ quản.

48.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết; Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện.

48.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt, dự án kế hoạch liên kết.

48.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

48.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

48.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

48.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.

- Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.

49. Thủ tục: Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

49.1 Trình tự thực hiện:

- Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị.

- UBND cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định.

- Căn cứ ý kiến thẩm định của Tổ thẩm định, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

49.2 Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trụ sở cơ quan hoặc qua đường Bưu điện hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (<https://phutho.vnptioffice.vn/>).

49.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

49.4 Thời hạn giải quyết: Không quy định.

49.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chủ quản.

49.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

49.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt dự án.

49.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

49.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

49.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

49.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.

- Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.